

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI
NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

B á o c á o t à i c h í n h

**đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2017**

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được Kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nông nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Khái quát chung về Công ty

Công ty được chuyển đổi từ Công ty Du lịch Thương mại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Quyết định số 1606/QĐ-HĐQT-TKDB ngày 12 tháng 11 năm 2010 của Chủ tịch HĐQT Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam “V/v: Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Thương mại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành công ty cổ phần”. Quyết định số 186/QĐ-HĐQT-TKDB ngày 03 tháng 3 năm 2011 của Chủ tịch HĐQT Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam “V/v: Thay đổi tên gọi và xử lý 7% vốn điều lệ chưa bán hết của Công ty Du lịch Thương mại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam”.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 3500103312 đăng ký lần đầu: ngày 28 tháng 04 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 18 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng nước ngoài: Viet Nam Agriculture Tourism Trading Joint Stock Company
Tên viết tắt : AGRITOUR
Trụ sở chính : 57-59 Thùy Vân, phường 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Điện thoại : 0254 3852177 – 3853174
Fax : 0254 3525970 – 3853177
E-Mail : agritour@agritour.vn
Website : www.agritour.vn

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; Du lịch lữ hành trong nước và quốc tế; Kinh doanh vận chuyển khách; Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa nông sản, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và tiêu dùng, đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.

Vốn điều lệ : 230.000.000.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần : 23.000.000 cổ phần
Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng Việt Nam

Các đơn vị trực thuộc

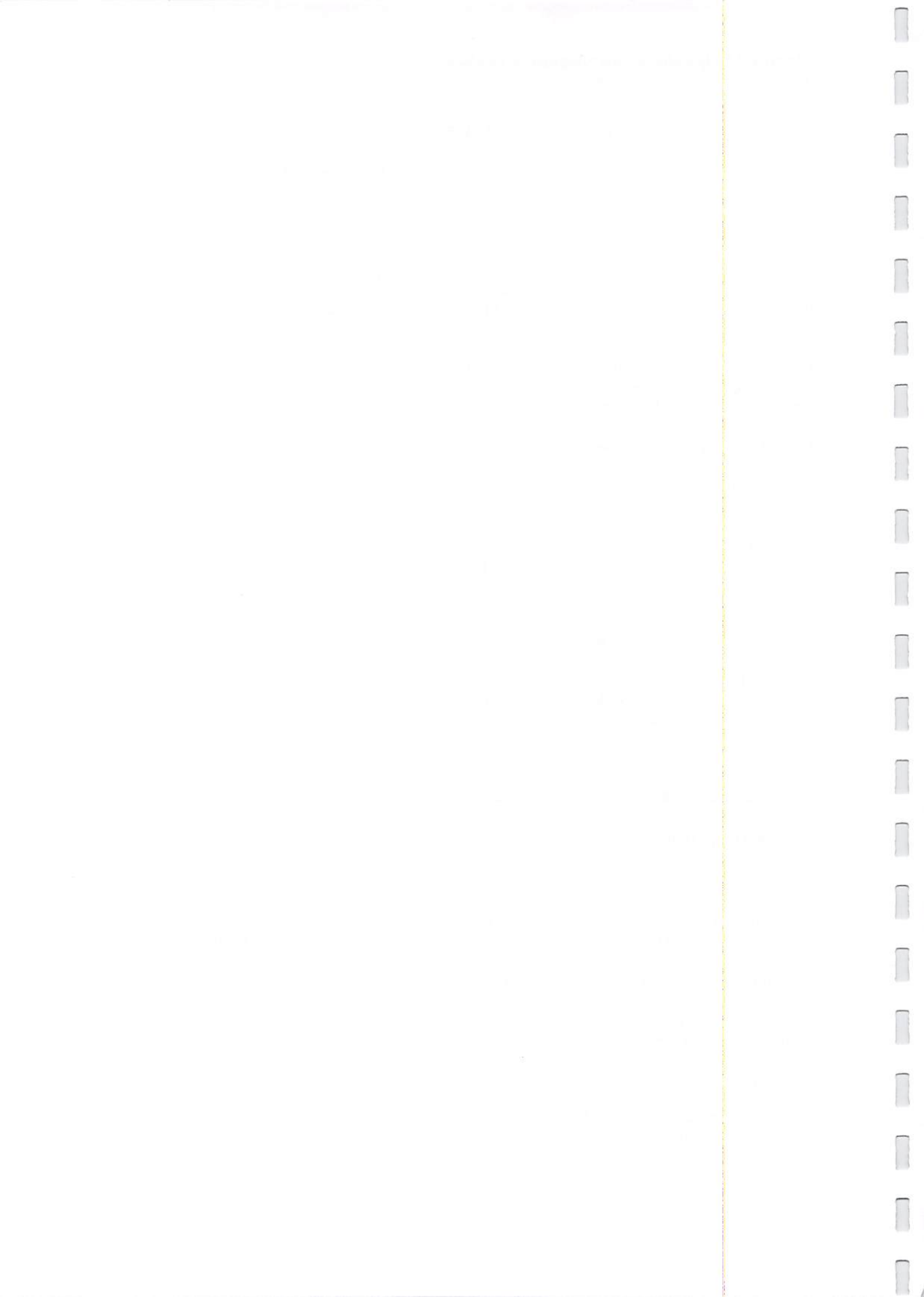
Tên	Địa chỉ
Khách sạn Mỹ Lệ	57-59 Thùy Vân, Phường 2, thành phố Vũng Tàu.
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	Số 47 Nguyễn Cửu Vân, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị

Ông Trần Văn Mươi	Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Quang Phước	Thành viên
Ông Lê Văn Trường	Thành viên
Bà Đào Thị Oanh	Thành viên



Ban điều hành và Kế toán trưởng

Ông Lê Văn Trường	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Quang Phước	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Oanh	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Đỗ Thị Phong Lan	Trưởng ban
Bà Lê Thị Kim Oanh	Thành viên

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2017 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Văn Mười, chức vụ Chủ tịch hội đồng quản trị.

Theo giấy ủy quyền số 15/AGT-GUQ ngày 29 tháng 12 năm 2015: Ông Đặng Quang Phước được quyền thay mặt Chủ tịch Hội đồng quản trị Ông Trần Văn Mười – Người đại diện theo pháp luật của Công ty, ký báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2017 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Phó Tổng Giám đốc *thv*

Đặng Quang Phước

Vũng Tàu, ngày 30 tháng 3 năm 2018



Số: 90^B /18/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nông nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nông nghiệp Việt Nam, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2018, từ trang 7 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

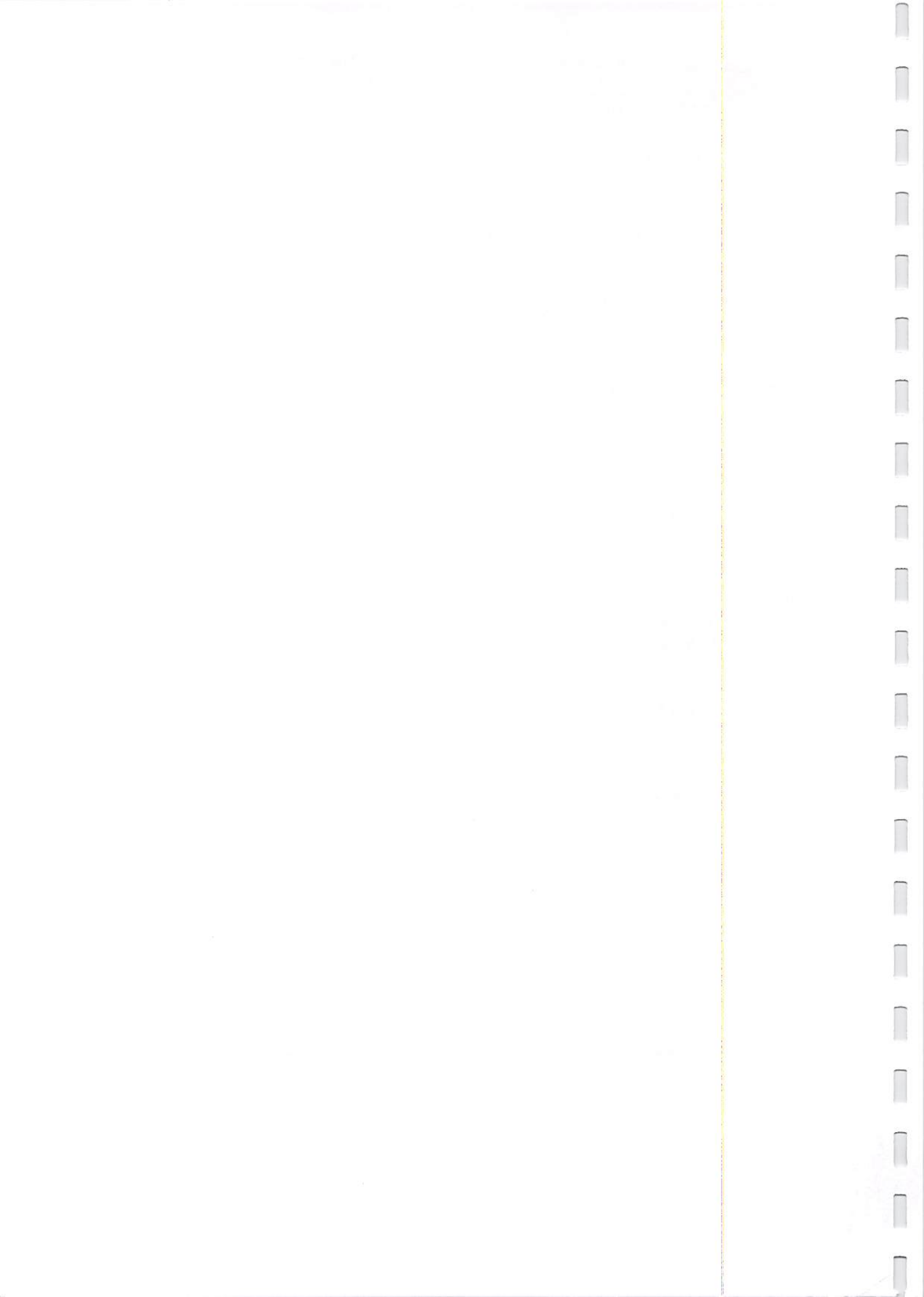
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nông nghiệp Việt Nam tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Thị Hồng Anh

Phó Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 0889-2018-127-1

Thay mặt và đại diện cho CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU
Vũng Tàu, ngày 21.. tháng 3 năm 2018

Mai Thị Tuyết Lan

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán
số: 1847-2018-127-1

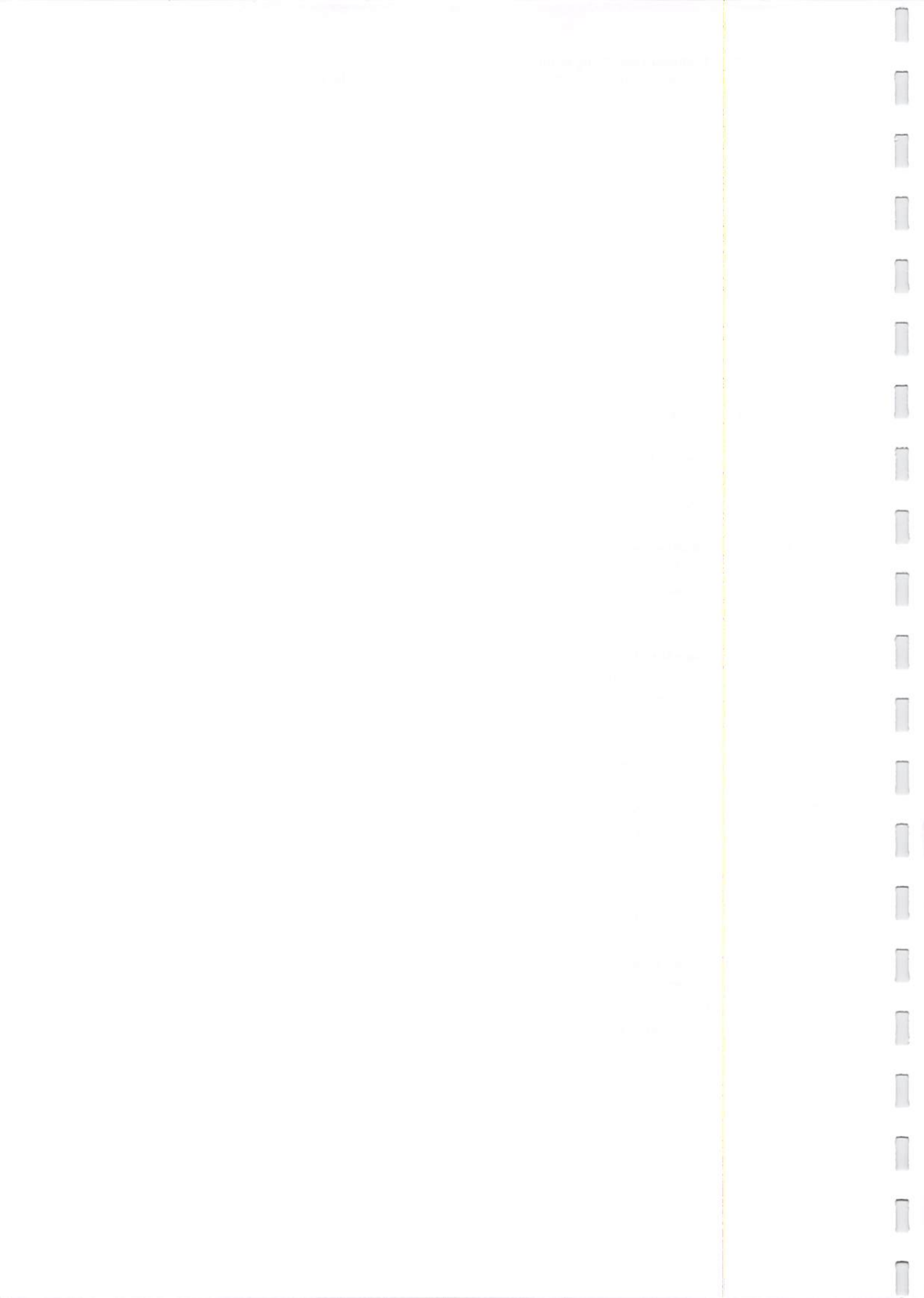


Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

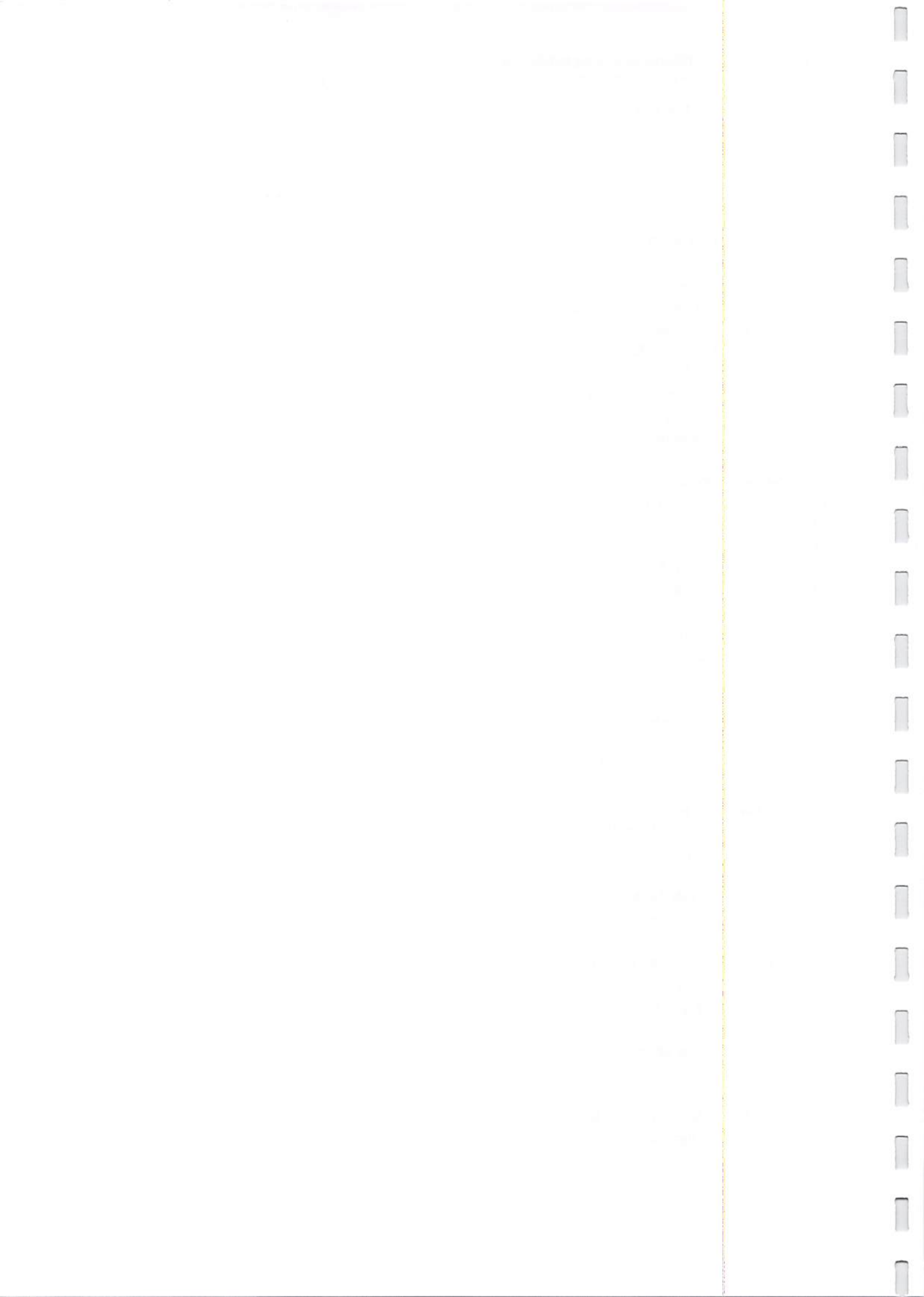
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		517.329.861.417	874.641.852.733
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	581.159.541	1.155.281.065
111	Tiền		581.159.541	1.155.281.065
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		516.436.225.713	873.173.865.522
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.2	538.768.318.098	895.970.893.868
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3	2.057.000.000	2.057.000.000
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.4	1.091.908.863	626.972.902
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(25.653.346.035)	(25.653.346.035)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý	V.5	172.344.787	172.344.787
140	Hàng tồn kho	V.6	197.085.350	266.441.195
141	Hàng tồn kho		197.085.350	266.441.195
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		115.390.813	46.264.951
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	115.390.813	46.264.951
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	-
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		113.363.874.396	115.846.569.571
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác		-	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		88.015.941.525	90.466.769.004
221	Tài sản cố định hữu hình	V.8	7.941.116.261	9.484.007.476
222	Nguyên giá		30.515.281.263	30.515.281.263
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(22.574.165.002)	(21.031.273.787)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.9	80.074.825.264	80.982.761.528
228	Nguyên giá		87.114.637.241	87.114.637.241
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.039.811.977)	(6.131.875.713)
230	Bất động sản đầu tư		-	-
231	Nguyên giá		-	-
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	Tài sản dở dang dài hạn		24.730.785.478	24.730.785.478
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.10	24.730.785.478	24.730.785.478
250	Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		617.147.393	649.015.089
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	617.147.393	649.015.089
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		630.693.735.813	990.488.422.304



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		395.475.390.863	754.053.975.365
310	Nợ ngắn hạn		395.475.390.863	754.053.975.365
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	18.425.913.450	372.997.300.980
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	78.545.005	7.725.177.591
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	1.220.014.517	2.129.013.023
314	Phải trả người lao động	V.14	1.867.287.014	1.802.305.310
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	13.690.505.671	8.875.030.000
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.16	27.121.573.514	27.528.259.426
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	332.000.000.000	332.000.000.000
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	1.071.551.692	996.889.035
323	Quỹ bình ổn giá		-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	Nợ dài hạn		-	-
331	Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	Phải trả dài hạn khác		-	-
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
339	Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		235.218.344.950	236.434.446.939
410	Vốn chủ sở hữu		235.218.344.950	236.434.446.939
411	Vốn góp của chủ sở hữu	V.19	230.000.000.000	230.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		230.000.000.000	230.000.000.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
411c	Vốn góp của các thành viên/Chủ sở hữu		-	-
412	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
418	Quỹ đầu tư phát triển	V.19	4.131.520.081	3.689.303.206
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	V.19	110.065.677	110.065.677
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.19	976.759.192	2.635.078.056
421a	Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		747.477.430	423.993.679
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		229.281.762	2.211.084.377
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	Nguồn kinh phí		-	-
431	Nguồn kinh phí		-	-
432	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		630.693.735.813	990.488.422.304

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Sơn Hải

Đào Thị Oanh

Đặng Quang Phước

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2018

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Mẫu số: B 02-DN

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	32.670.636.449	660.185.957.934
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		32.670.636.449	660.185.957.934
11	Giá vốn hàng bán	VI.2	31.225.505.009	639.484.760.646
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.445.131.440	20.701.197.288
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	34.751.226.040	15.808.069.723
22	Chi phí tài chính	VI.4	31.540.092.050	23.987.697.911
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		31.540.000.000	23.987.697.911
25	Chi phí bán hàng	VI.5	218.206.775	265.934.702
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	3.398.279.002	9.422.294.383
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.039.779.653	2.833.340.015
31	Thu nhập khác		-	23.599.295
32	Chi phí khác		536.693.400	60.067.071
40	Lợi nhuận khác	VI.7	(536.693.400)	(36.467.776)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		503.086.253	2.796.872.239
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	237.525.585	585.787.862
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		265.560.668	2.211.084.377
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.9	12	82

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Sơn Hải

Đào Thị Oanh

Đặng Quang Phước

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2018



Mẫu số: B 03-DN

BÁO CÁO
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2017

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		380.680.834.449	474.451.447.263
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(372.113.223.516)	(465.245.914.357)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(7.303.907.801)	(7.453.617.047)
04	Tiền lãi vay đã trả		(26.724.524.329)	(25.373.237.036)
05	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(575.759.802)	(1.377.324.181)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		61.224.962.745	52.218.399.629
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(33.808.369.530)	(26.611.560.464)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.380.012.216	608.193.807
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TS và tài sản dài hạn khác		-	-
22	Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		-	13.900.000
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		722.010	85.934.350
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		722.010	99.834.350
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền trả lại vốn cho các CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền thu từ đi vay		-	434.107.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		-	(434.481.000.000)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.954.855.750)	(298.605.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(1.954.855.750)	(672.605.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(574.121.524)	35.423.157
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.155.281.065	1.119.857.908
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	581.159.541	1.155.281.065

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Sơn Hải

Đào Thị Oanh

Đặng Quang Phước

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ Công ty Du lịch Thương mại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Quyết định số 1606/QĐ-HĐQT-TKDB ngày 12 tháng 11 năm 2010 của Chủ tịch HĐQT Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam “V/v: Phê duyệt phương án và chuyển Công ty Du lịch Thương mại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam thành công ty cổ phần”. Quyết định số 186/QĐ-HĐQT-TKDB ngày 03 tháng 3 năm 2011 của Chủ tịch HĐQT Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam “V/v: Thay đổi tên gọi và xử lý 7% vốn điều lệ chưa bán hết của Công ty Du lịch Thương mại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam”.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp: 3500103312 đăng ký lần đầu: ngày 28 tháng 04 năm 2011, đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 18 tháng 10 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ : 230.000.000.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phần : 23.000.000 cổ phần
Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng Việt Nam

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại; dịch vụ khách sạn.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá thực tế áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh.

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém mất phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	08 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	:	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	:	06 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	03 năm

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc (giá mua ban đầu) và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng, sở hữu tài sản đó. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn	:	36 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	:	Không tính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý, chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện cũng như bất động sản trong quá trình đầu tư xây dựng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

10. Vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ	:	31.540.000.000 đồng
Trong đó:		
Chi phí đi vay được vốn hóa	:	-
Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	:	31.540.000.000 đồng

11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa;...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã bán trong kỳ.

16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Lợi nhuận khác

Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 20%.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

22. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

24. Bên liên quan

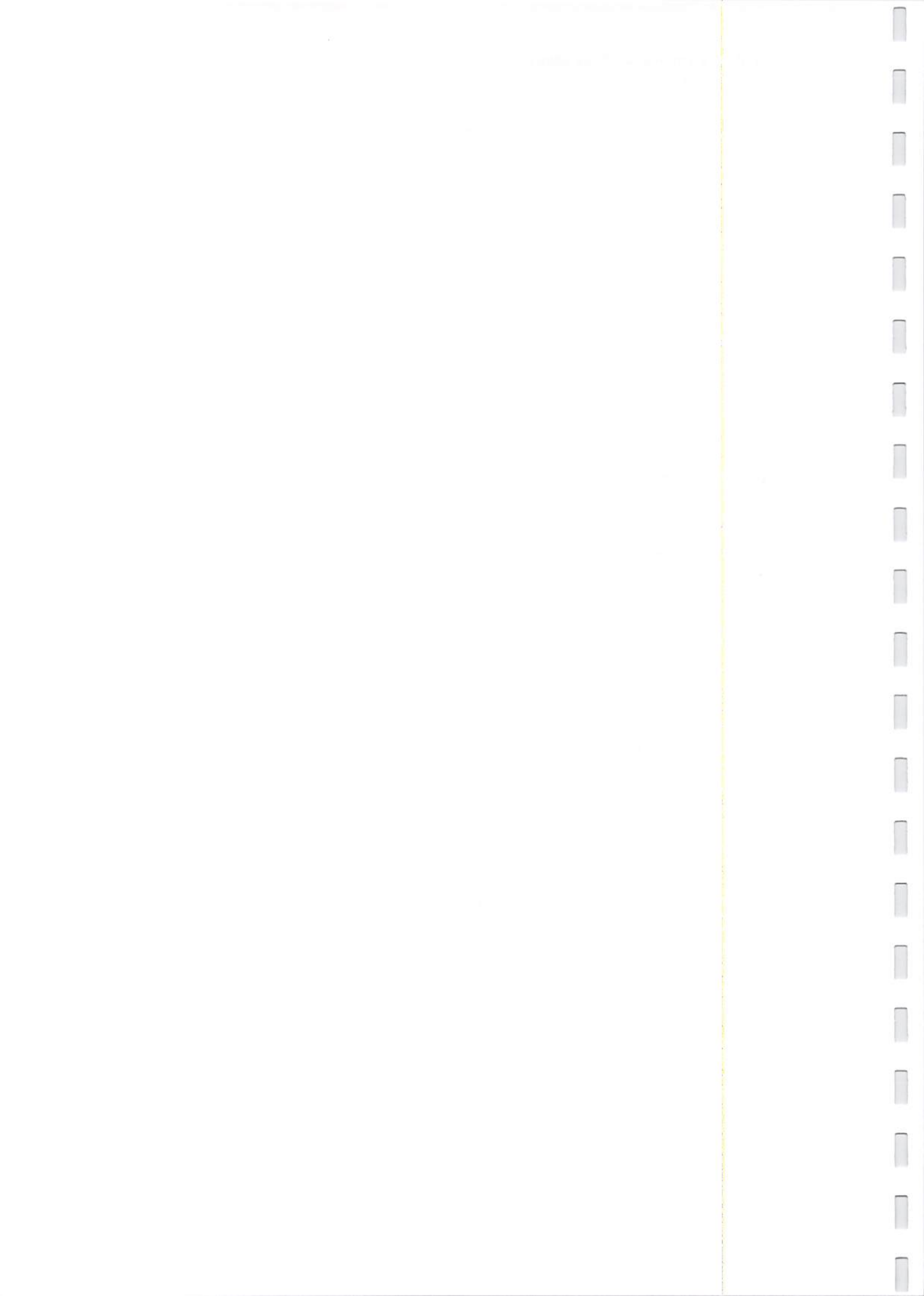
Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

25. Giá trị hợp lý

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, hàng tồn kho, các khoản đầu tư tài chính, các khoản phải trả người bán và phải trả khác gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

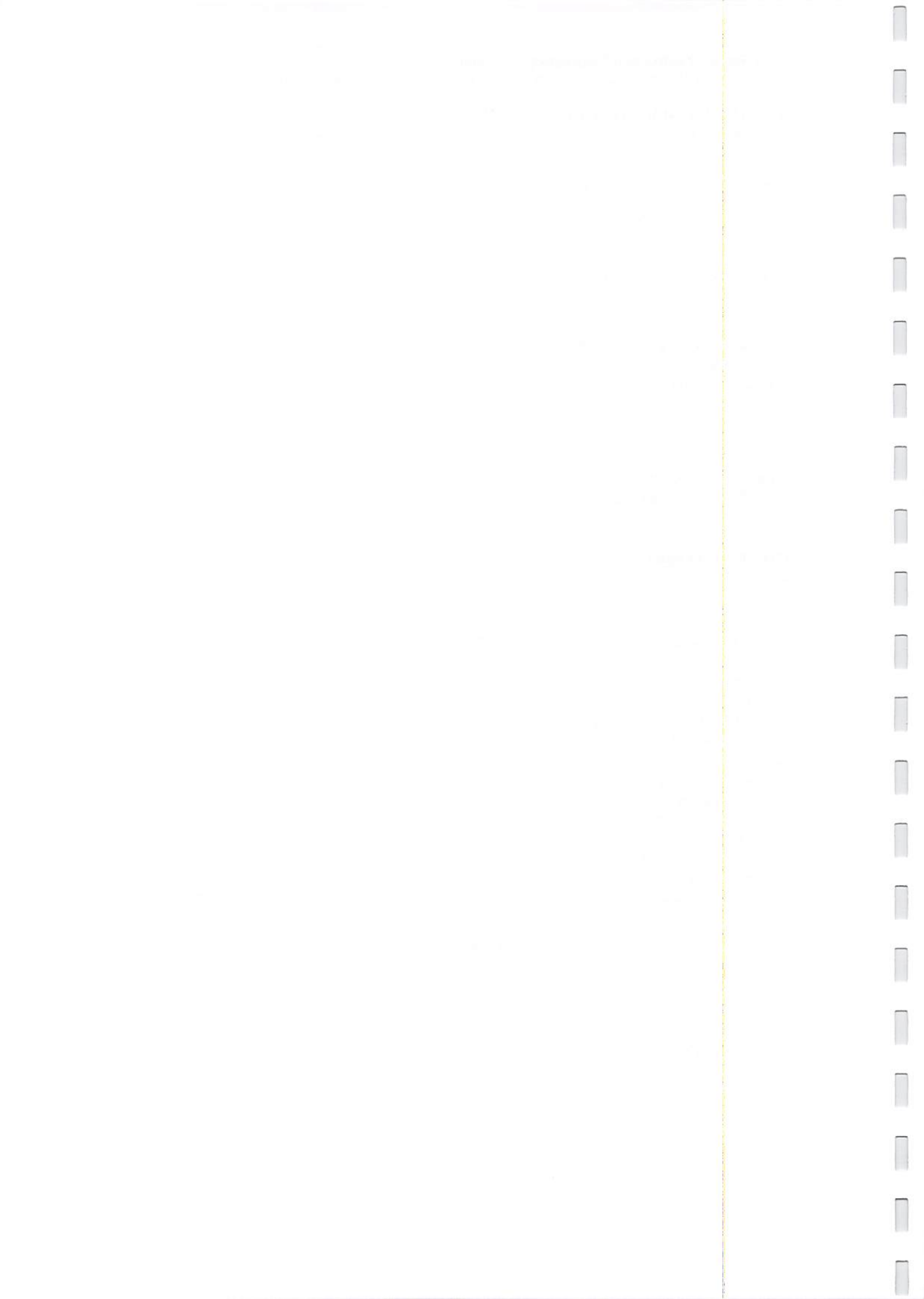
V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	61.281.345	48.398.611
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	519.878.196	1.106.882.454
Đồng Việt Nam	503.284.310	1.090.745.553
Ngoại tệ (USD)	16.593.886	16.136.901
Cộng	581.159.541	1.155.281.065

Trong tiền và tương đương tiền tại ngày 31/12/2017 có gốc ngoại tệ là: 753,36 USD; tại ngày 31/12/2016 là: 731,89 USD.

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	463.133.472.315	-	746.885.148.692	-
Chi nhánh Nhà máy phân bón năm sao	33.207.510.618	-	50.376.289.618	-
Công ty CP Công nghệ cao Agritech	3.515.190.169	-	59.065.647.009	-
Công ty TNHH Thương mại Đắc Nguyên	28.859.433.469	(18.185.473.685)	28.859.433.469	(18.185.473.685)
Công ty TNHH Xây lắp và Vật liệu Công nghiệp	7.332.123.450	(7.332.123.450)	7.332.123.450	(7.332.123.450)
Công ty CP XNK Vật tư Nông nghiệp III	-	-	2.959.217.279	-
Công ty TNHH Phân bón Năm sao Campuchia	2.322.263.576	-	-	-
Các khách hàng khác	398.324.501	(15.748.900)	493.034.351	(15.748.900)
Cộng	538.768.318.098	(25.533.346.035)	895.970.893.868	(25.533.346.035)
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.2: Thông tin bên liên quan)	496.340.982.933	-	746.885.148.692	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Campbell Shllinglaw & Partners (VN)	1.615.000.000	-	1.615.000.000	-
Công ty TNHH Thiết kế Graham Taylor	300.000.000	-	300.000.000	-
Công ty TNHH Kiến trúc Dương Hồng Hiến	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
Ban quản lý đền bù giải phóng mặt bằng	20.000.000	(20.000.000)	20.000.000	(20.000.000)
Các nhà cung cấp khác	22.000.000	-	22.000.000	-
Cộng	2.057.000.000	(120.000.000)	2.057.000.000	(120.000.000)
Trả trước người bán là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.2: Thông tin bên liên quan)	-	-	-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác		Cuối năm	Đầu năm	
Tạm ứng		382.889.512	316.058.000	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	1.914.902	
Phải thu khác		709.019.351	309.000.000	
Công ty CP Tập đoàn quốc tế Năm Sao		700.000.000	300.000.000	
Phải thu khác		9.019.351	9.000.000	
Cộng		1.091.908.863	626.972.902	
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.2: Thông tin bên liên quan)		700.000.000	300.000.000	
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối năm	Đầu năm	
Hàng tồn kho		172.344.787	172.344.787	
Cộng		172.344.787	172.344.787	
6. Hàng tồn kho		Cuối năm	Đầu năm	
Nguyên liệu, vật liệu		82.719.117	89.202.842	
Hàng hóa		114.366.233	177.238.353	
Cộng		197.085.350	266.441.195	

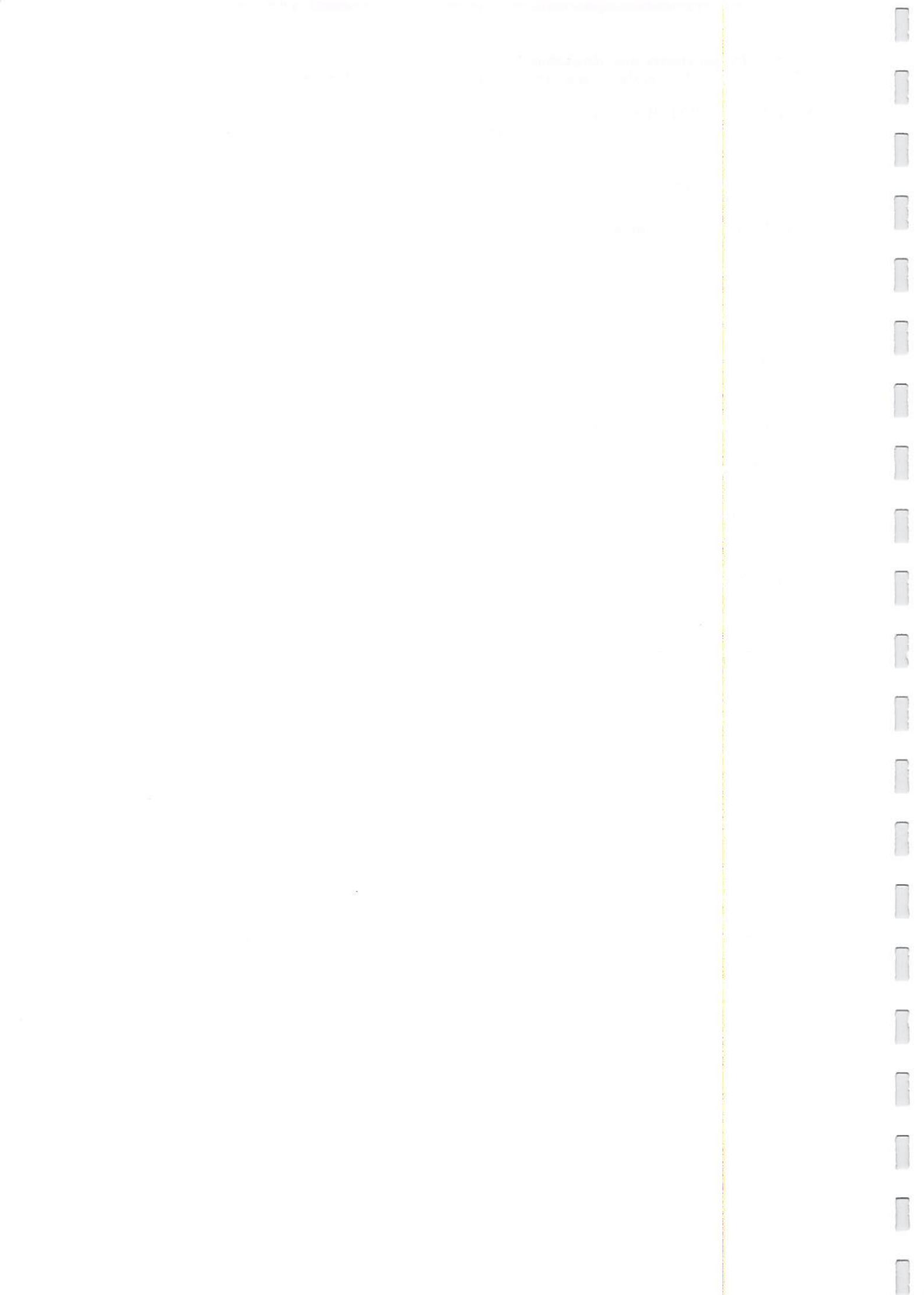
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	103.231.263	37.344.810
Chi phí mua bảo hiểm	10.201.550	8.920.141
Phí đường bộ	1.958.000	-
Cộng (i)	115.390.813	46.264.951
(i) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	46.264.951	114.395.375
Số tăng trong năm	284.796.849	(68.130.424)
Phân bổ vào chi phí trong năm	(215.670.987)	-
Số cuối năm	115.390.813	46.264.951
b) Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	345.200.254	617.115.261
Chi phí sửa chữa khách sạn, văn phòng, khác	271.947.139	31.899.828
Cộng (ii)	617.147.393	649.015.089
(ii) Chi tiết tăng, giảm chi phí trả trước dài hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	649.015.089	2.046.232.785
Số tăng trong năm	614.489.723	-
Phân bổ vào chi phí trong năm	(646.357.419)	(1.397.217.696)
Số cuối năm	617.147.393	649.015.089



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

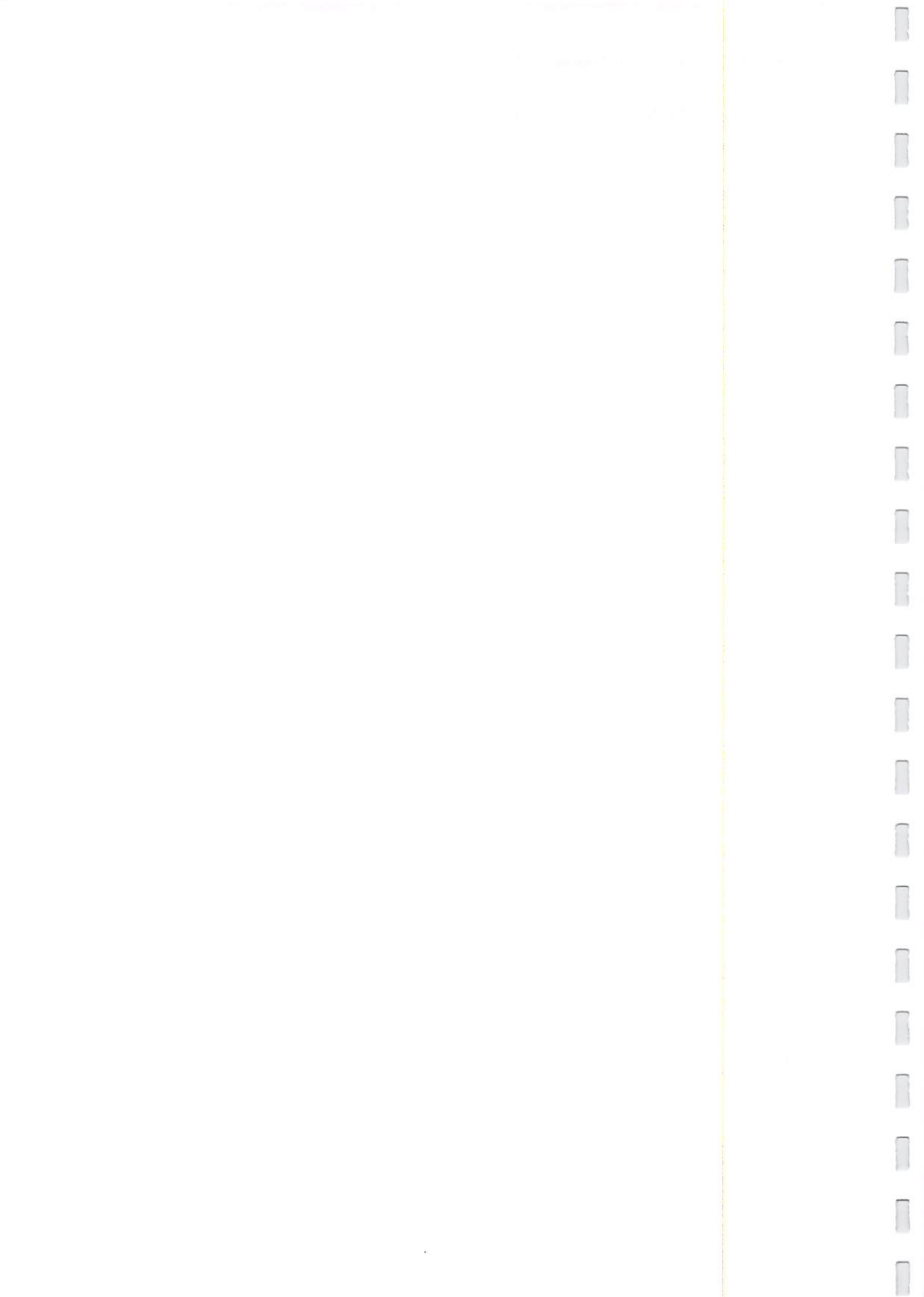
(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	25.659.656.240	2.142.781.690	2.566.138.333	146.705.000	30.515.281.263
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	25.659.656.240	2.142.781.690	2.566.138.333	146.705.000	30.515.281.263
Đã khấu hao hết	-	1.292.459.829	2.566.138.333	146.705.000	4.005.303.162
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	16.833.995.204	1.525.186.639	2.566.138.333	105.953.611	21.031.273.787
Khấu hao trong năm	1.387.778.571	114.361.255	-	40.751.389	1.542.891.215
Số dư cuối năm	18.221.773.775	1.639.547.894	2.566.138.333	146.705.000	22.574.165.002
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	8.825.661.036	617.595.051	-	40.751.389	9.484.007.476
Tại ngày cuối năm	7.437.882.465	503.233.796	-	-	7.941.116.261

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: Không.

9. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	87.114.637.241
Mua trong năm	-
Số dư cuối năm	87.114.637.241
Đã khấu hao hết	-
Chờ thanh lý	-
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	6.131.875.713
Khấu hao trong năm	907.936.264
Số dư cuối năm	7.039.811.977

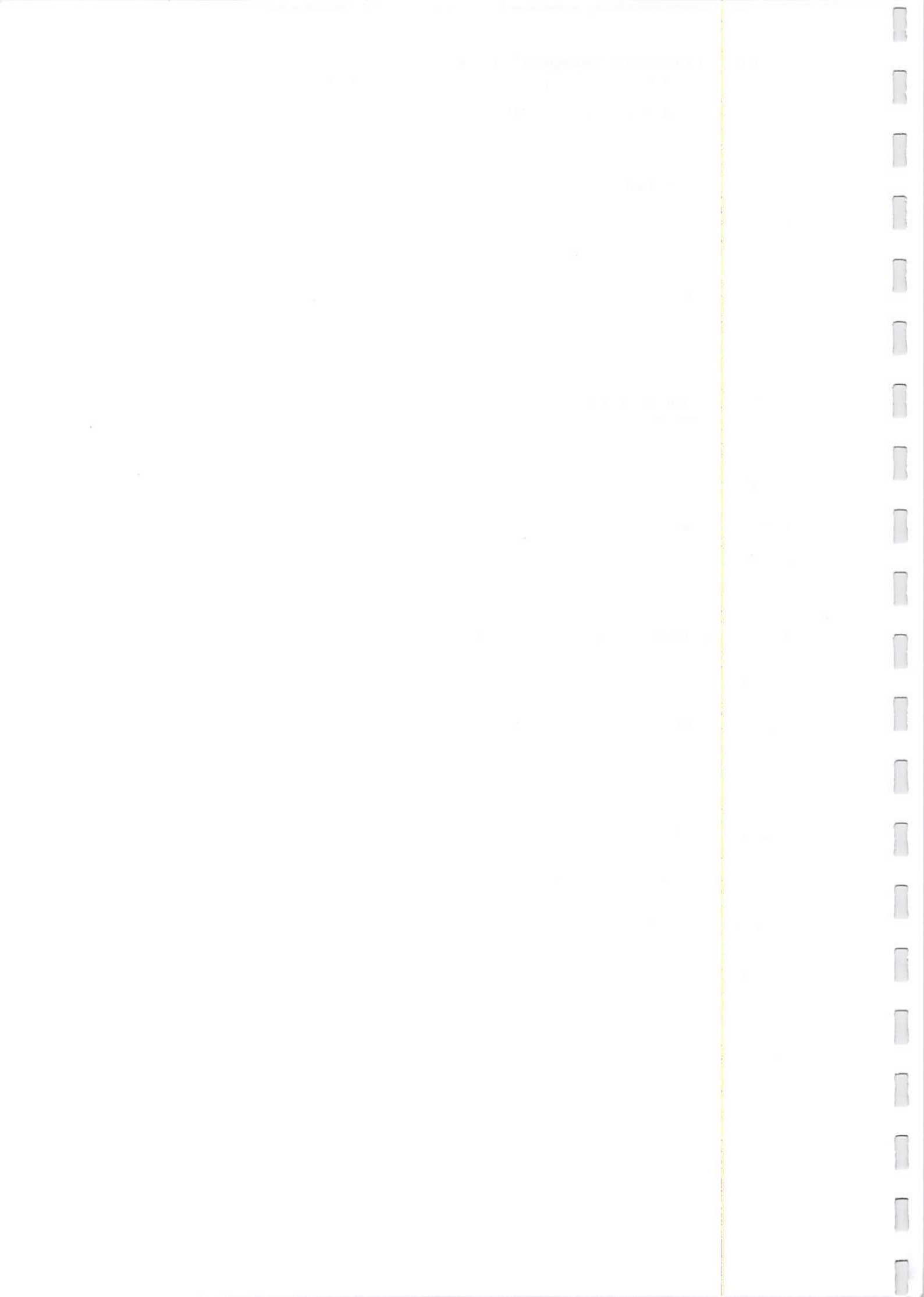


BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		80.982.761.528
Tại ngày cuối năm		80.074.825.264
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	75.566.654.064	76.474.590.328
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm	Đầu năm
Công trình Khách sạn Căn hộ Du lịch Năm sao	24.730.785.478	24.730.785.478
Cộng (i)	24.730.785.478	24.730.785.478
(i) Chi tiết tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	24.730.785.478	24.285.785.478
Đầu tư xây dựng tăng trong năm	-	445.000.000
Số cuối năm	24.730.785.478	24.730.785.478
11. Phải trả người bán ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Quốc tế MêKong Plaza	-	46.027.500.000
Công ty CP Công nghệ cao Agritech	14.588.500.000	168.203.500.000
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Bira	-	81.705.000.000
Công ty CP DV nông nghiệp Bình Thuận	-	5.508.925.000
Công ty CP Tổng hợp Thế giới Xanh	-	68.166.000.000
Đinh Thị Nguyên	2.431.642.800	2.796.216.630
Các nhà cung cấp khác	1.405.770.650	590.159.350
	-	-
Cộng	18.425.913.450	372.997.300.980



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Công ty CP Quốc tế Mêkông Plaza	-	2.664.517.857
Công ty TNHH Phân bón Năm Sao Campuchia	-	4.899.826.034
Các khách hàng khác	78.545.005	160.833.700
Cộng	78.545.005	7.725.177.591

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	820.805.506	1.733.885.230	2.203.976.506	350.714.230
Thuế thu nhập doanh nghiệp	570.421.732	237.525.585	575.759.802	232.187.515
Thuế thu nhập cá nhân	64.210.631	440.182.882	277.105.969	227.287.544
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	673.575.154	171.035.280	434.785.206	409.825.228
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng	2.129.013.023	2.586.628.977	3.495.627.483	1.220.014.517

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Phải trả người lao động	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.802.305.310	1.410.140.682
Các khoản lương phải trả trong năm	7.754.636.565	8.304.046.713
Các khoản lương năm trước đã trả	(1.728.275.796)	(1.410.140.682)
Các khoản lương đã trả trong năm	(5.961.379.065)	(6.501.741.403)
Số cuối năm	1.867.287.014	1.802.305.310

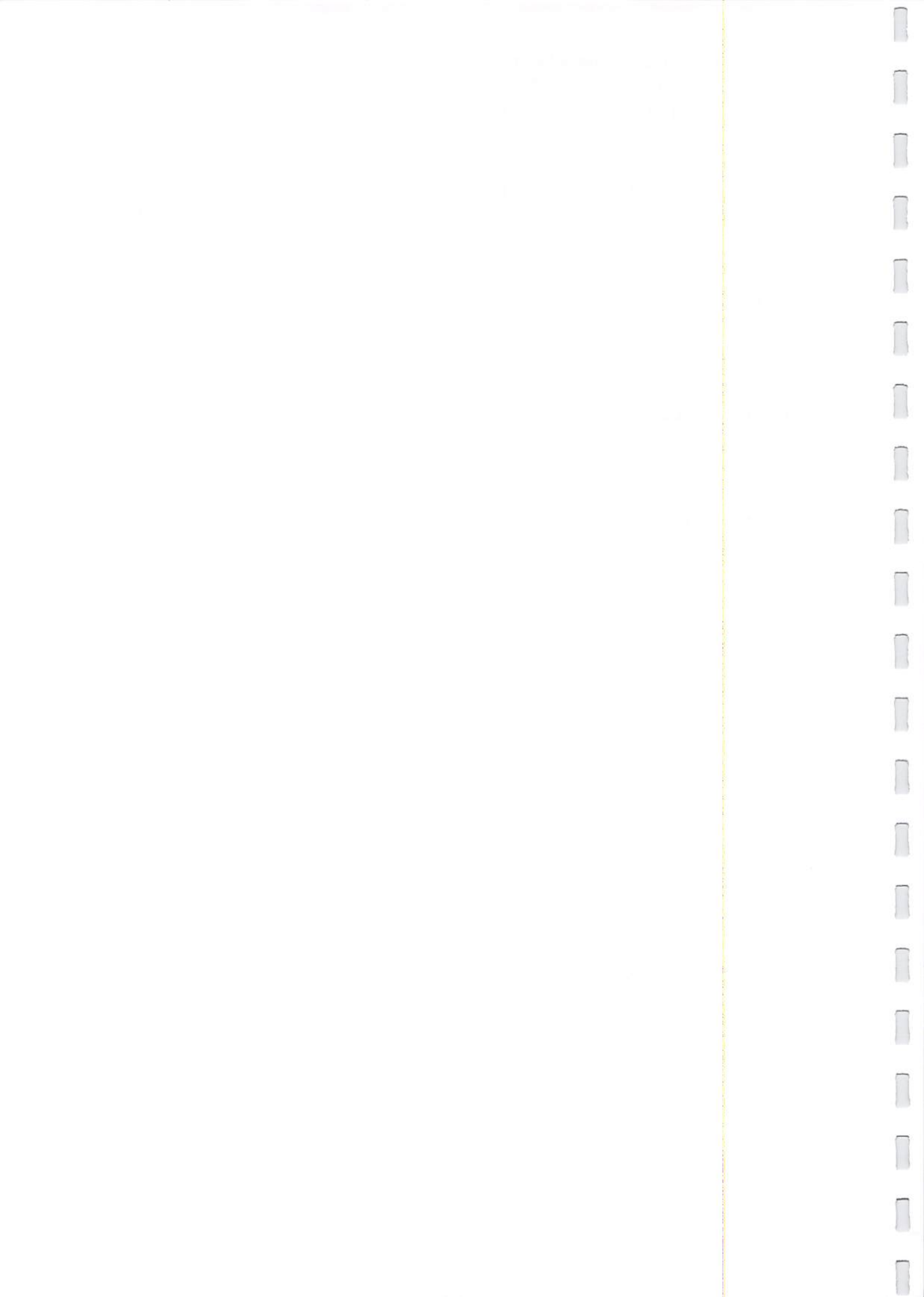
15. Chi phí phải trả ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí lãi vay	13.690.505.671	8.875.030.000
Cộng (i)	13.690.505.671	8.875.030.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(i) Chi tiết tăng, giảm chi phí phải trả ngắn hạn	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	8.875.030.000	10.260.569.125
Số trích tăng trong năm	31.540.000.000	14.075.030.000
Số giảm trong năm	(26.724.524.329)	(15.460.569.125)
Số cuối năm	13.690.505.671	8.875.030.000
16. Phải trả ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	137.441.760	63.877.150
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	544.323.719	332.033.786
Cổ tức phải trả	2.941.026.500	3.577.112.250
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.498.781.535	23.555.236.240
Ông Trần Văn Mười	22.000.000.000	22.000.000.000
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	62.688.168	274.812.285
Công ty TNHH Campbell Shillinglaw & Partners (VN)	598.950.000	598.950.000
Phải trả khác	837.143.367	681.473.955
Cộng	27.121.573.514	27.528.259.426
Phải trả khác ngắn hạn là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.2: Thông tin các bên liên quan)	22.000.000.000	22.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Hàm Nghi ⁽ⁱ⁾	332.000.000.000	332.000.000.000	-	-	332.000.000.000	332.000.000.000
Cộng	332.000.000.000	332.000.000.000	-	-	332.000.000.000	332.000.000.000

(i) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Hàm Nghi

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0214/2015/HĐTD ngày 15/07/2015 và phụ lục gia hạn hợp đồng.

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 15/07/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, cấp bảo lãnh và mở L/C.

Hạn mức cho vay: 350.000.000.000 đồng.

Lãi suất: 9,5%/năm.

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất tại thửa đất 50 tờ bản đồ số 51 phường 2, TP Vũng Tàu, diện tích 8.146,5 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số T00354QSDĐ/6023-QĐ-T ngày 22/11/1999.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 415.471.500.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	996.889.035	765.474.594
Số trích trong năm	331.662.657	654.264.441
Số chi trong năm	(257.000.000)	(422.850.000)
Số cuối năm	1.071.551.692	996.889.035

19. **Vốn góp của chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	230.000.000.000	2.816.950.618	110.065.677	4.347.576.886	237.274.593.181
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.211.084.377	2.211.084.377
Trích lập các quỹ	-	872.352.588	-	(1.526.617.029)	(654.264.441)
Chia cổ tức	-	-	-	(2.300.000.000)	(2.300.000.000)
Biến động khác	-	-	-	(96.966.178)	(96.966.178)
Số dư cuối năm trước	230.000.000.000	3.689.303.206	110.065.677	2.635.078.056	236.434.446.939
Số dư đầu năm nay	230.000.000.000	3.689.303.206	110.065.677	2.635.078.056	236.434.446.939
Lãi trong năm nay	-	-	-	265.560.668	265.560.668
Trích lập các quỹ	-	442.216.875	-	(773.879.532)	(331.662.657)
Chia cổ tức	-	-	-	(1.150.000.000)	(1.150.000.000)
Số dư cuối năm nay	230.000.000.000	4.131.520.081	110.065.677	976.759.192	235.218.344.950

Trong năm 2017 Công ty đã phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 06/BB/AGT-ĐHCD ngày 28/12/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	52.900.000.000	23	52.900.000.000	23
Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	84.400.000.000	36,70	84.400.000.000	36,70
Công ty CP Đầu tư Nông nghiệp Sài Gòn	57.432.650.000	24,97	57.432.650.000	24,97
Các cổ đông khác	35.267.350.000	15,33	35.267.350.000	15,33
Cộng	230.000.000.000	100	230.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	230.000.000.000	230.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	230.000.000.000	230.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.000.000	23.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.000.000	23.000.000
Cổ phiếu phổ thông	23.000.000	23.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.000.000	23.000.000
Cổ phiếu phổ thông	23.000.000	23.000.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		

e) Chia cổ tức

Trong năm 2017 Công ty đã phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 06/BB/AGT-ĐHCĐ ngày 28/12/2017 như sau:

Trích quỹ đầu tư phát triển	:	442.216.875 đồng
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	331.662.657 đồng
Chia cổ tức (50 đồng/cổ phần)	:	1.150.000.000 đồng

20. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	Cuối năm	Đầu năm
USD	753,36	731,89

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	7.222.089.610	637.972.112.428
Doanh thu cung cấp dịch vụ	25.448.546.839	22.213.845.506
Cộng (i)	32.670.636.449	660.185.957.934
Trong đó,		
(i) Doanh thu cho các bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	589.664.203	602.417.423.251
Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao	118.918.182	163.636.364
Cộng	708.582.385	602.581.059.615
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7.165.150.000	618.270.144.000
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.060.355.009	21.214.616.646
Cộng	31.225.505.009	639.484.760.646
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	722.010	85.934.350
Lãi chênh lệch tỷ giá	504.030	1.882.018.486
Lãi bán hàng trả chậm	34.750.000.000	13.840.116.887
Cộng	34.751.226.040	15.808.069.723
Trong đó,		
(i) Doanh thu hoạt động tài chính cho bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	34.750.000.000	13.840.116.887
Cộng	34.750.000.000	13.840.116.887

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	31.540.000.000	23.987.697.911
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	92.050	-
Cộng	31.540.092.050	23.987.697.911
5. Chi phí bán hàng	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên bán hàng	181.232.002	141.168.202
Chi phí tiếp thị, quảng cáo	36.974.773	124.766.500
Cộng	218.206.775	265.934.702
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên quản lý	2.176.237.161	2.263.676.610
Chi phí hội nghị, tiếp khách	116.809.379	162.385.502
Dự phòng phải thu khó đòi	-	5.314.698.024
Chi phí công tác	65.287.908	62.320.249
Chi phí vật liệu	26.702.874	81.923.933
Chi phí khác	1.013.241.680	1.537.290.065
Cộng	3.398.279.002	9.422.294.383
7. Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	-	23.599.295
Thu nhập từ việc bán, thanh lý TSCĐ	-	12.636.364
Thu nhập khác	-	10.962.931
Chi phí khác	536.693.400	60.067.071
Các khoản bị phạt	534.778.498	60.067.071
Chi phí khác	1.914.902	-
Lợi nhuận khác	(536.693.400)	(36.467.776)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	503.086.253	2.796.872.239
Các khoản điều chỉnh tăng, (giảm)	536.693.400	132.067.071
Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	536.693.400	132.067.071
Tổng lợi nhuận tính thuế	1.039.779.653	2.928.939.310
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	207.955.931	585.787.862
Các khoản được miễn, giảm	-	-
Thuế TNDN bị truy thu các năm trước	29.569.654	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	237.525.585	585.787.862
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	265.560.668	2.211.084.377
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm) lợi nhuận	-	(331.662.657)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(331.662.657)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	265.560.668	1.879.421.720
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	23.000.000	23.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	12	82
EPS năm 2016 đã được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 06/BB/AGT-ĐHCĐ ngày 28/12/2017.		
EPS năm 2017 chưa bao gồm số sẽ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi.		
10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.225.639.713	6.661.427.158
Chi phí nhân công	8.922.721.695	9.208.416.459
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.450.827.479	2.511.793.052
Dự phòng phải thu khó đòi	-	5.314.698.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.633.446.106	1.080.746.271
Chi phí khác bằng tiền	5.444.205.793	5.219.612.786
Cộng	27.676.840.786	29.996.693.750

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong năm như sau:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Phải thu về cung cấp sản phẩm, dịch vụ			496.340.982.933
Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Công ty liên kết	35.398.630.623	463.133.472.315
Chi nhánh Nhà máy phân bón Năm Sao	Chi nhánh của Công ty liên kết	130.810.000	33.207.510.618
Phải thu khác ngắn hạn			700.000.000
Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Công ty liên kết	400.000.000	700.000.000
Phải trả ngắn hạn khác			(22.000.000.000)
Ông Trần Văn Mười	Chủ tịch HĐQT	-	(22.000.000.000)
Phải trả về cổ tức			(1.903.200.000)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Công ty liên kết	264.500.000	(1.481.200.000)
Công ty CP Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	Công ty liên kết	422.000.000	(422.000.000)
		Năm nay	Năm trước
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát, Ban điều hành		296.000.000	323.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Thương mại: kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa nông sản, vật tư, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất và tiêu dùng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Dịch vụ: Kinh doanh khách sạn, nhà hàng; du lịch lữ hành trong nước và quốc tế; kinh doanh vận chuyển khách. Đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa.

Năm nay	Thương mại	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	7.222.089.610	25.448.546.839	32.670.636.449
Chi phí bộ phận	(7.165.150.000)	(24.060.355.009)	(31.225.505.009)
Kết quả kinh doanh	56.939.610	1.388.191.830	1.445.131.440
Doanh thu tài chính			34.751.226.040
Chi phí tài chính			(31.540.092.050)
Chi phí bán hàng			(218.206.775)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(3.398.279.002)
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			(536.693.400)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(237.525.585)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả			-
Lợi nhuận sau thuế			265.560.668

Năm trước	Thương mại	Dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	637.972.112.428	22.213.845.506	660.185.957.934
Chi phí bộ phận	(618.270.144.000)	(21.214.616.646)	(639.484.760.646)
Kết quả kinh doanh	19.701.968.428	999.228.860	20.701.197.288
Doanh thu tài chính			15.808.069.723
Chi phí tài chính			(23.987.697.911)
Chi phí bán hàng			(265.934.702)
Chi phí quản lý doanh nghiệp			(9.422.294.383)
Thu nhập khác			23.599.295
Chi phí khác			(60.067.071)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(585.787.862)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả			-
Lợi nhuận sau thuế			2.211.084.377

4. **Thông tin về số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. Thông tin khác

Một số chỉ tiêu về tình hình tài chính và kết quả kinh doanh	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	17,97	11,70
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	82,03	88,30
Bố trí cơ cấu vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	62,70	76,13
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	37,30	23,87
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,59	1,31
Tổng tài sản ngắn hạn /Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,31	1,16
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,00	0,00
Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận/doanh thu			
Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	0,75	0,41
Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	0,39	0,33
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	0,08	0,28
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	0,04	0,22
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	0,11	0,94

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Sơn Hải

Đào Thị Oanh

Đặng Quang Phước

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2018